



ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

Tờ tin số 4: Lao động di cư ở Việt Nam

Bản tóm tắt này trình bày những kết quả phân tích chính về lao động di cư ở Việt Nam, đặc điểm của lao động di cư, tình trạng việc làm, thu nhập và đóng góp của lao động di cư cho gia đình ở quê nhà, dựa trên kết quả phân tích số liệu từ Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015. Bản tóm tắt cũng cung cấp những khuyến nghị cho các chính sách phát triển ở Việt Nam nhằm tận dụng tốt lợi thế của quá trình di cư, đặc biệt là lao động di cư cho tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Giống như nhiều quốc gia khác đang trải qua quá trình phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng, trong vòng 30 năm trở lại đây, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của dòng người di cư trong nước. Các nghiên cứu quốc tế và ở Việt Nam cũng cho thấy có mối quan hệ biện chứng giữa di cư và phát triển. Di cư vừa là động lực thúc đẩy vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đặc biệt, di cư đã đóng góp vào việc giải quyết vấn đề thừa lao động ở nơi đi, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân

lực ở nơi đến. Di cư cũng đem đến sự đa dạng văn hóa cho nơi đến. Ở nhiều nơi trong cả nước, lao động di cư không chỉ làm những công việc người dân địa phương không muốn làm mà còn tham gia vào những công việc đòi hỏi những kỹ năng và tay nghề cao mà lao động địa phương không đáp ứng được. Đặc biệt, với nhiều hộ dân cư ở khu vực nông thôn, di cư được coi là một phần quan trọng trong chiến lược cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội của gia đình.

CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Đa số người di cư đang trong độ tuổi lao động và mục đích di cư của họ chủ yếu liên quan đến việc làm

Kết quả Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia 2015 cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, có gần 30% trong tổng số 4.969 người di cư được hỏi cho biết họ di chuyển vì lý do "tìm được việc làm ở nơi mới", 11,5% di cư để có "điều kiện làm việc tốt hơn", 11,9% di cư để "thuận tiện cho công việc" và 12,6% di cư để "cải thiện đời sống".

Có sự khác biệt giữa các vùng về lý do di cư do "tìm được việc làm ở nơi ở mới". Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ là các vùng có nhiều người di cư đến vì lý do này nhiều nhất, tương ứng là 41,8%; 40,5% và 37,6% trong khi đó tỷ lệ người di cư vì lý do liên quan đến việc làm ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung là thấp nhất, 14,3%.

2. Đa số người di cư có việc làm



74,2%
người di cư
CÓ VIỆC LÀM

79,1%
NAM di cư có việc làm



70,2%
NỮ di cư có việc làm

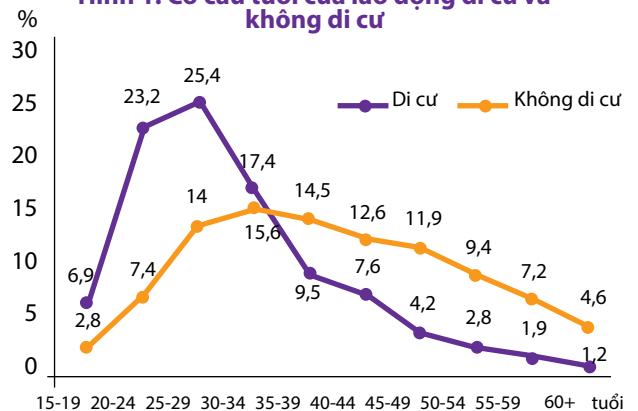
Tỷ trọng lao động di cư có việc làm chiếm 74,2% tổng số người di cư. Tỷ trọng này ở nam giới cao hơn ở nữ giới gần 9 điểm phần trăm (79,1% so với 70,2%). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng người di cư có việc làm cao nhất trong cả nước (89,5%) do vùng này là nơi tập trung các khu công nghiệp lớn của cả nước, đặc biệt ở các tỉnh như Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Tỷ trọng người di cư có việc làm thấp nhất được quan sát thấy ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (59,7%).

3. Lao động di cư là những người trẻ tuổi và phần đông là nữ và chưa có gia đình

So với lao động không di cư, lao động di cư có độ tuổi khá trẻ, chủ yếu có độ tuổi từ 15 đến 34 tuổi, chiếm tỷ trọng 72,9%, cao gấp gần 2 lần tỷ trọng người không di cư trong nhóm tuổi này (39,8%) (Hình 1). Tỷ trọng lao động di cư ở độ tuổi từ 15 đến 34 của nữ cao hơn nam (76,8% so

với 69,1%). Phát hiện này tương tự như kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và các cuộc Điều tra lao động việc làm hàng quý, cho thấy lao động di cư ở độ tuổi trẻ và có xu hướng "nữ hóa" trong di cư. Có 32,0% người di cư trong độ tuổi 15-59 đang làm việc chưa từng kết hôn trong khi con số này của người không di cư là 15,9%. Lao động di cư nam có tỷ trọng chưa từng kết hôn cao hơn lao động di cư nữ (34,4% so với 29,6%).

Hình 1: Cơ cấu tuổi của lao động di cư và không di cư



"Sau khi ra trường em sẽ không về quê mà cũng có thể rời Đồng Hới, đi làm ở đâu cũng được. Có thể đi Sài Gòn làm, ở đó có nhiều công việc, có thể em đi làm thuê, hoặc đi làm ở nhà máy".

(Nam di cư đến thành thị, tỉnh Quảng Bình)

4. Lao động di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với người không di cư

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo



37,4%

Người di cư

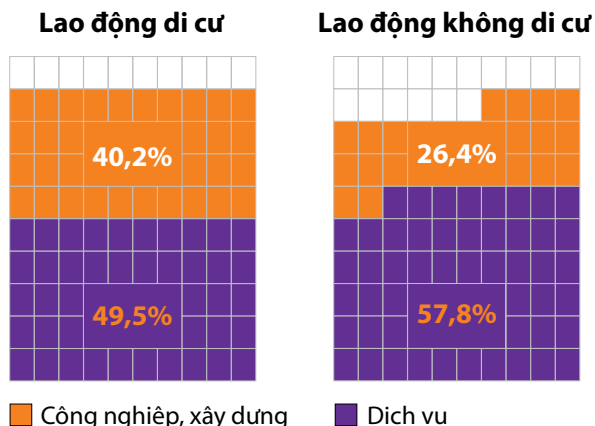


28,3%

Người không di cư

Tỷ lệ qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật của những người di cư đang làm việc đạt 37,4%, cao hơn 9 điểm phần trăm so với người lao động không di cư (28,3%). Không có sự khác biệt về tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động di cư giữa hai giới (nam: 37,6%; nữ: 37,3%).

5. Lao động di cư tham gia làm việc ở các loại hình kinh tế, ngành và lĩnh vực tương đối khác biệt so với lao động không di cư



Người lao động di cư làm việc nhiều trong các ngành công nghiệp và xây dựng, chiếm tỷ trọng 40,2%, cao gấp gần hai lần tỷ trọng của người không di cư. Trong khi người không di cư làm việc ở các ngành dịch vụ (57,8%) nhiều hơn so với người di cư (49,5%).

Sự tương phản này thậm chí lớn hơn nếu nhìn vào loại hình kinh tế của người di cư và không di cư. Người di cư chủ yếu làm việc ở các công ty có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong khi người không di cư chủ yếu tự làm cho mình hoặc làm ở cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (khu vực hộ/cá nhân: 30,7%; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể: 29,8%). So với người không di cư, tỷ trọng người di cư làm việc ở khu vực nhà nước thấp hơn (15,9% so với 18,5%) (Hình 2). Điều đó cho thấy thị trường lao động Việt Nam đã có sự phân khúc liên quan đến tình trạng di cư.

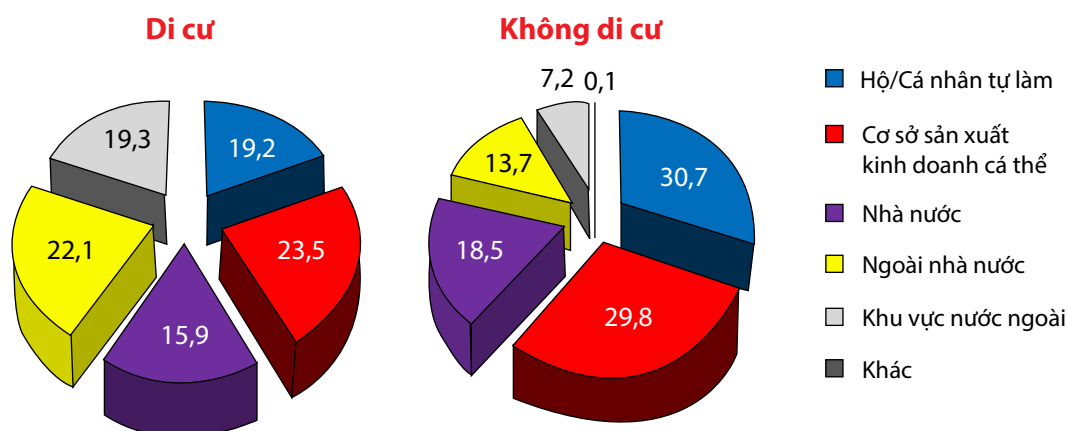


@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

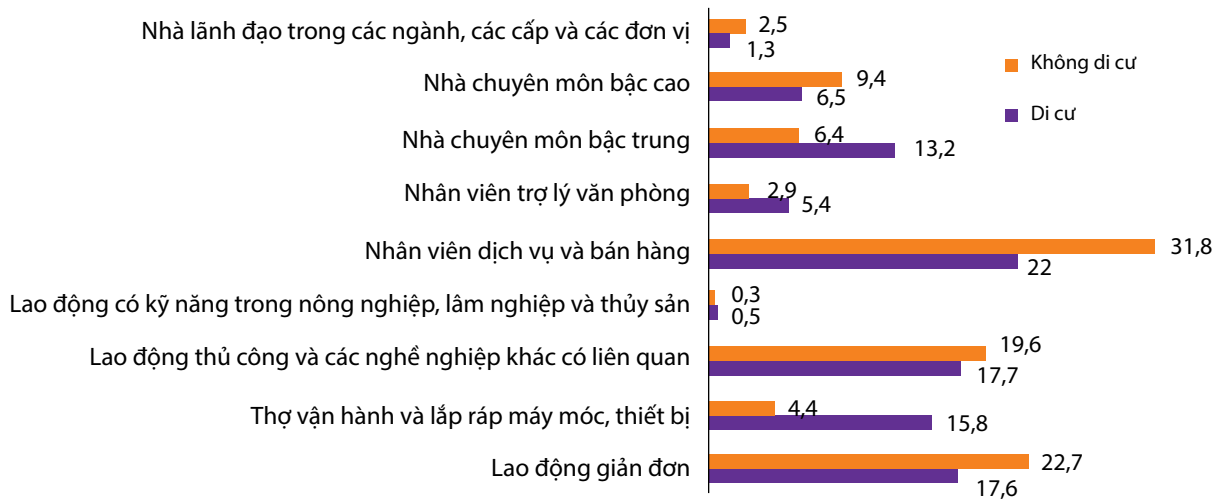
Người di cư tham gia nhiều nhất vào các nhóm nghề “Nhân viên dịch vụ và bán hàng” (22,0%); “Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan” (17,7%) và “Lao động giản đơn” (17,6%), mặc dù tỷ lệ này thấp hơn so với người không di cư. Ở một số ngành, tỷ lệ người di cư tham gia cao hơn hẳn so với người không di cư, ví dụ tỷ lệ người di cư làm “Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị” (15,8%) cao gấp gần 4 lần so với người không di cư; tỷ lệ người di cư là các “nhà chuyên môn bậc trung” (13,2%) cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ làm công việc tương tự của người không di cư (Hình 3). Sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam là một trong những nhân tố thúc đẩy nhu cầu và thu hút người di cư tham gia công việc này.

Hình 2: Cơ cấu loại hình kinh tế của lao động di cư và không di cư (%)

(Đơn vị: %)



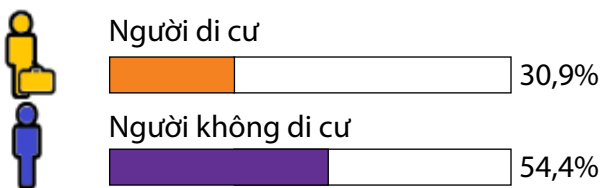
Hình 3: Cơ cấu nghề nghiệp của lao động di cư và không di cư (%)



6. So với lao động không di cư, lao động di cư vẫn chịu nhiều thiệt thòi hơn trên khía cạnh ổn định công việc

Tỷ lệ lao động di cư là người làm công hưởng lương có hợp đồng lao động lâu dài (không xác định thời hạn) chỉ bằng hai phần ba tỷ lệ của người không di cư (30,9% so với 54,4%). Trong khi đó, tỷ lệ người di cư có hợp đồng lao động dưới 3 tháng, không có hợp đồng lao động hoặc chỉ thỏa thuận miệng là 32,2%, cao hơn so với người không di cư (27,2%). Lao động nữ di cư có tỷ lệ này thấp hơn lao động nam di cư (26,0% so với 39,2%). Điều này cho thấy người lao động di cư có công việc không ổn định hoặc dễ gặp rủi ro hơn so với người không di cư.

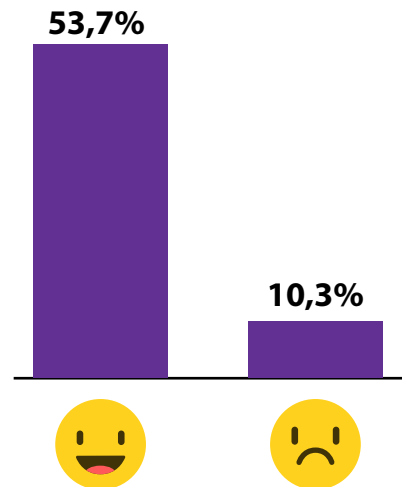
Hình 4: Tỷ trọng người có hợp đồng lao động không xác định thời hạn



32,2% người di cư là người làm công hưởng lương không được ký HĐLĐ hoặc chỉ ký HĐ tạm thời

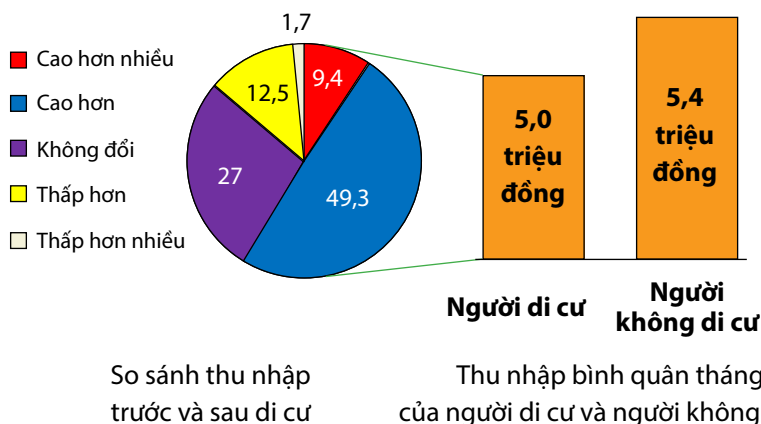
7. Nhìn chung, phần đông lao động di cư đều cảm thấy hài lòng với công việc và mức thu nhập tại nơi ở mới

Gần 54% người di cư cảm thấy công việc hiện tại tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với trước khi di chuyển, trong khi chỉ có khoảng 10% trong số họ cho rằng công việc sau khi di cư không bằng công việc tại nơi ở cũ. Không có sự khác biệt về các tỷ lệ này giữa nam và nữ di cư.



Về thu nhập, gần 60% người lao động di cư tự đánh giá thu nhập của họ sau khi di cư cao hơn hoặc cao hơn rất nhiều so với trước. Con số này của nữ di cư là 62% trong khi đó của nam di cư là 55%. Mặc dù vậy, mức thu nhập trung bình của người di cư vẫn thấp hơn so với người không di cư (5,0 triệu đồng/tháng so với 5,4 triệu đồng/tháng). Thu nhập bình quân của nam di cư cao hơn nữ di cư khoảng 1 triệu đồng/tháng và mức chênh lệch này được quan sát thấy ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

8. Tiền gửi về cho người thân



36,6% lao động di cư gửi tiền về cho gia đình

Tiền gửi là một phần thu nhập của lao động di cư kiếm được tại nơi đến gửi về nhà (chủ yếu là ở khu vực nông thôn) để cải thiện điều kiện sống của gia đình mình ở quê hương. Vì thế tiền gửi là một trong những tác động trực tiếp, tích cực thúc đẩy di cư và chuyển dịch lao động. Số liệu cho thấy, khoảng 36,6% lao động di cư có gửi tiền về cho gia đình trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Nữ giới có tỷ lệ này cao hơn một chút so với nam giới (38,3% so với 34,6%). Trung bình một lao động di cư gửi về 9,4 triệu đồng/năm. Lao động di cư nam gửi tiền về nhiều hơn nữ (tương ứng là 10,3 triệu/năm và 8,7 triệu đồng/năm).

Tiền gửi về nhà đã được sử dụng cho nhiều mục đích, nhưng nhìn chung, theo những người gửi tiền thường xuyên về nhà, các khoản tiền này được dùng để cải thiện các điều kiện sinh hoạt hàng ngày của gia đình (78%) hơn là để đầu tư phát triển sản xuất (6,7%). Chi tiêu cho học hành, khám chữa bệnh chiếm khoảng 25%. Xu hướng này tương tự ở nông thôn và thành thị.



@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

“Tôi gửi tiền về cho cha mẹ tôi sống ở Tây Ninh nơi con lớn tôi đang đi học. Khi tôi về thăm nhà, tôi cho mọi người thêm tiền để mua thức ăn, trả tiền học và mua quần áo. Tôi chỉ có thể tiết kiệm được vài triệu đồng hàng tháng nhưng tôi vẫn sẽ gửi cả về cho bố mẹ tôi. Tôi đưa tiền trực tiếp cho bố mẹ tôi khi tôi về thăm nhà hoặc tôi chuyển qua ngân hàng”.

(Nữ di cư đến, nông thôn, Bà Rịa-Vũng Tàu)

“Tiền gửi về phụ giúp phần nào kinh tế gia đình cho đỡ khó khăn hơn, bù chi tiêu cho ăn uống, sinh hoạt hàng ngày, may mặc”.

(Nam di cư đến, thành thị, Cà Mau)

Mình đi làm, có đồng tiền ra vào cho con đóng học. Nếu không thì chỉ có bán lúa mà cũng không đủ tiền học cho con. Bây giờ ở quê, vào đầu năm học cả ba cháu phải đóng các loại phí, nhẹ nhàng cũng 7 triệu, 8 triệu. Nếu không đi làm được tiền, thì phải bán một tấn thóc”.

(Nam di cư đến, nông thôn, Thái Nguyên)

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1 Đánh giá đúng nhu cầu và tầm quan trọng của di cư nội địa

Di cư trong nước đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động vì vậy nên tránh thực hiện các biện pháp hành

chính nhằm hạn chế di cư. Nên nghiên cứu áp dụng các chính sách kinh tế - xã hội làm đòn bẩy khuyến khích di cư có định hướng, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương. Đưa di cư nội địa vào trong các chiến lược xóa đói giảm nghèo và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2 Cải thiện các thủ tục hành chính nhằm hỗ trợ người di cư

- Người lao động di cư vẫn là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi hơn so với người không di cư về việc làm ổn định, an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Chính vì vậy, các chính sách an sinh xã hội cần quan tâm đến đối tượng lao động di cư.
- Cần tăng cường các điểm cung cấp thông tin tại cả nơi đi và nơi đến nhằm cung cấp các thông tin về cơ hội việc làm, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế và xã hội và hướng dẫn người di cư nắm được và thực hiện các quyền và trách nhiệm của mình.
- Thành lập các văn phòng dịch vụ giới thiệu việc làm cung ứng lao động, thông tin thị trường theo đơn vị quản lý hành chính ở các thành phố nhằm hỗ trợ người di cư tiếp cận được với việc làm. Tăng cường vai trò của các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động di cư, các trung tâm giới thiệu việc làm để có thể hỗ trợ người di cư một cách có hiệu quả trong quá trình di cư và giúp họ vượt qua những khó khăn ban đầu ở nơi đến. Cần có các quy định cụ thể để người sử dụng lao động phải có hợp đồng lao động chính thức với cả người di cư và không di cư để đảm bảo những quyền lợi cơ bản cho người lao động như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

3 Chính sách phát triển thanh niên cần quan tâm tới lực lượng lao động di cư trẻ tuổi

Lao động di cư thường ở độ tuổi khá trẻ, đa phần đến từ khu vực nông thôn, có trình

độ chuyên môn kỹ thuật chưa cao. Chính vì vậy cần có các chính sách về giáo dục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư để có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nơi đến, góp phần tăng năng suất lao động. Ngoài ra, cần tăng cường cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho nhóm di cư trẻ tuổi này, đảm bảo họ có thể tiếp cận bình đẳng đến các dịch vụ tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản ở nơi đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên hợp Quốc (2016). "Điều tra di cư nội địa quốc gia: 2015 Các kết quả chủ yếu". Nhà xuất bản Thông tấn
2. Liên hợp quốc tại Việt Nam (2010). "Di cư trong nước – cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam".
3. Liên hợp quốc tại Việt Nam (2010). "Di cư trong nước – và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam – Kêu gọi hành động".
4. Tổng cục Thống kê (2015). "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam". Nhà xuất bản Thông tấn.
5. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam. "Ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa xã hội đến sức khỏe sinh sản của lao động nữ di cư ở Việt Nam".

Ghi chú:

Trong cuộc điều tra này, người di cư được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

- a) Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;
- b) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;
- c) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là nhóm người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15–59.



Tổng cục Thống kê

54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-7304 6666 - Fax: 84-24-7307 7997
Website: <https://www.gso.gov.vn>
Email: dansolaodong@gso.gov.vn



Quỹ Dân số Liên hợp quốc

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-3850 0100
Fax: 84-24-3726 5520
Website: <https://www.vietnam.unfpa.org>